

## Bài 43

# CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

### I – MỤC TIÊU CỦA BÀI HỌC

Sau bài học, HS cần :

#### 1. Về kiến thức

- Hiểu được vai trò và đặc điểm của vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) ở nước ta.
- Biết được quá trình hình thành và thực trạng phát triển của ba vùng KTTĐ.
- Trình bày được vị trí, vai trò, nguồn lực và hướng phát triển chính của từng vùng KTTĐ.

#### 2. Về kỹ năng

- Xác định được trên bản đồ ba vùng KTTĐ và các tỉnh, thành phố (tương đương cấp tỉnh) thuộc mỗi vùng.
- Phân tích số liệu, xây dựng biểu đồ thích hợp và nêu nhận xét về ba vùng KTTĐ.

### II – CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Các bản đồ (Địa lí tự nhiên ; Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ; Công nghiệp chung...) Việt Nam.
- Atlát Địa lí Việt Nam.

- Bảng biểu thống kê, biểu đồ có liên quan.
- Tranh ảnh, băng hình về ba vùng KTTĐ.

### **III – MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý**

#### **1. Về nội dung**

*a)* Ba vùng KTTĐ là một nội dung mới, gắn liền với thực tiễn của nước ta.

Về vùng kinh tế, từ trước đến nay đã có những sự thay đổi nhất định phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi thời kì. Sau khi đất nước thống nhất (năm 1975) đã có phương án 4 vùng kinh tế (Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Nam Bộ) trên cơ sở 40 tỉnh, thành phố và đặc khu của nước ta, được xây dựng trong giai đoạn 1981– 1985. Tiếp theo là phương án 7 (hoặc 8) vùng : Trung du và miền núi phía Bắc (hoặc tách ra thành Đông Bắc và Tây Bắc), Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Trong chương trình và SGK Địa lí ở phổ thông (lớp 9, lớp 12) đang sử dụng phương án này khi đề cập đến các vùng kinh tế của Việt Nam. Vào đầu những năm 2000, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đưa ra phương án 6 vùng. Đó là : Trung du và miền núi phía Bắc ; Đồng bằng sông Hồng và Vùng KTTĐ phía Bắc ; Duyên hải miền Trung (gộp Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ) và Vùng KTTĐ miền Trung ; Tây Nguyên ; Đông Nam Bộ và Vùng KTTĐ phía Nam ; Đồng bằng sông Cửu Long.

Các Vùng KTTĐ của nước ta được nghiên cứu và hình thành từ đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX đến nay. Các vùng này hội tụ hàng loạt thế mạnh về vị trí địa lí, về tự nhiên, kinh tế – xã hội nhằm trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế của cả nước.

*b)* Trong cơ cấu lãnh thổ của nước ta, ba Vùng KTTĐ có vai trò đặc biệt quan trọng.

- Trên lãnh thổ của ba vùng hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi về vị trí địa lí, cơ cấu hạ tầng, lao động kĩ thuật...

Hiện nay, cả ba vùng có diện tích khoảng 74,1 nghìn km<sup>2</sup> với số dân 35,2 triệu người (năm 2005), chiếm 22,4% về diện tích và 41,8% số dân cả nước. So với các vùng khác trong cả nước, ba vùng đều có những thuận lợi về cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật (cảng biển, sân bay, đầu mối giao lưu kinh tế quan trọng trong nước và quốc tế). Ở đây đã hình thành hệ thống đô thị hạt nhân, tập trung các cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học, trình độ dân trí và mức sống của dân cư tương đối cao. Đặc biệt, các vùng kinh tế trọng điểm là nơi tập trung các đô thị lớn nhất nước ta như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Vũng Tàu... và đồng thời cũng là các trung tâm kinh tế, thương mại, khoa học – kĩ thuật hàng đầu của đất nước.

Tỉ lệ dân thành thị của ba vùng cao gấp gần 2 lần so với mức trung bình của cả nước. Trình độ lao động kĩ thuật cũng tương tự như vậy : tỉ lệ lao động có chuyên môn kĩ thuật 31,5% (cả nước 12,3%) ; trong đó cao đẳng– đại học – trên đại học 8,3% (2,3%), trung học chuyên nghiệp 8,5% (3,8%) và các trình độ khác 14,7% (5,9%).

– Ba vùng có tốc độ tăng trưởng nhanh và đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng kinh tế chung của cả nước.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của ba vùng khá cao. Trong giai đoạn 2001 – 2005 mức tăng trưởng đạt 11,7% (Vùng KTTĐ phía Bắc 11,2%, Vùng KTTĐ miền Trung 10,7%, Vùng KTTĐ phía Nam 11,9%) so với khoảng 7,5% của cả nước. Mức đóng góp vào GDP cả nước của ba vùng là 66,9%. Trong tương lai, mức đóng góp vẫn tiếp tục cao và sẽ có tác động dây chuyền đối với các khu vực xung quanh nói riêng và cả nước nói chung.

– Ba vùng là địa bàn tập trung phần lớn các khu công nghiệp và các ngành công nghiệp chủ chốt của cả nước.

Nơi đây tập trung khoảng 15 vạn cơ sở công nghiệp, chiếm 23,6% số cơ sở công nghiệp của cả nước. Nếu chỉ tính các cơ sở công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì lên tới 85,9%, trong đó chủ yếu ở Vùng KTTĐ phía Nam (hơn 71% của cả nước). Công nghiệp – xây dựng đã tạo ra 50,5% GDP của ba vùng.

– Ba vùng đóng góp tới 64,5% trị giá kim ngạch xuất khẩu và thu hút phần lớn số vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) vào nước ta, đặc biệt là Vùng KTTĐ phía Nam và Vùng KTTĐ phía Bắc.

c) Về một số chỉ tiêu phát triển các vùng KTTĐ đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 :

– Vùng KTTĐ phía Bắc :

+ Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm cao hơn mức trung bình của cả nước 1,3 lần trong giai đoạn 2006 – 2010 và 1,25 lần trong giai đoạn 2011 – 2020.

+ Mức đóng góp cho GDP cả nước tăng từ 21% năm 2005 lên 23 – 24% năm 2010 và 28 – 29% năm 2020.

+ Giá trị xuất khẩu bình quân đầu người/năm từ 447 USD năm 2005 tăng lên 1200 USD năm 2010 và 9200 USD năm 2020.

+ Tốc độ đổi mới công nghệ bình quân hàng năm đạt 20– 25%.

– Vùng KTTĐ miền Trung :

+ Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm cao hơn mức bình quân của cả nước khoảng 1,2 lần trong giai đoạn 2006 – 2010 và 1,25 lần trong giai đoạn 2011 – 2020.

+ Mức đóng góp cho GDP cả nước từ 5% năm 2005 tăng lên 5,5% năm 2010 và 6,5% năm 2020.

+ Giá trị xuất khẩu bình quân đầu người/năm tăng từ 149 USD năm 2005 lên 375 USD năm 2010 và 2530 USD năm 2020.

+ Giảm tỉ lệ hộ nghèo từ 15,5% năm 2005 xuống dưới 8,8% năm 2010 và 2% năm 2020.

– Vùng KTTĐ phía Nam :

+ Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm cao hơn mức trung bình của cả nước khoảng 1,2 lần trong giai đoạn 2006 – 2010 và 1,1 lần trong giai đoạn 2011 – 2020.

+ Mức đóng góp cho GDP cả nước từ gần 37% hiện nay lên 40 – 41% năm 2010 và 43 – 44% năm 2020.

+ Giá trị xuất khẩu bình quân đầu người/năm tăng từ 1493 USD năm 2005 tăng lên 3620 USD năm 2010 và 22310 USD năm 2020.

+ Tốc độ đổi mới công nghệ trung bình hàng năm là 20 – 25%.

\* *Vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long* gồm các tỉnh, thành phố : Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang và Cà Mau. Đề án thành lập vùng kinh tế trọng điểm này đã được Thủ tướng Chính phủ Việt Nam phê duyệt ngày 16 tháng 4 năm 2009.

Theo đề án, đến năm 2020, vùng kinh tế trọng điểm này sẽ là trung tâm lớn về sản xuất lúa gạo ; nuôi trồng, đánh bắt thủy sản ; chuyển giao công nghệ sinh học, cung cấp giống, các dịch vụ kỹ thuật, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp ; trung tâm năng lượng, dịch vụ - du lịch lớn ; là cầu nối trong hội nhập kinh tế khu vực và giữ vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh của đất nước.

## **2. Về phương pháp**

Đây là bài có nội dung hầu như mới nên bên cạnh việc chú ý đến các phương pháp phát huy tính tích cực của HS, GV có thể sử dụng các phương pháp truyền thống nhằm đảm bảo chuyển tải được kiến thức cơ bản của bài học.

## **IV – TIẾN TRÌNH DẠY– HỌC**

**1.** Mở đầu bài học, trước khi giới thiệu các vùng KTTĐ, GV nên giải thích về các vùng kinh tế mà HS đã học từ lớp 9. Còn vùng KTTĐ là loại vùng mới ra đời ở nước ta từ đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX đến nay với tư cách là một trong những đối tượng trọng điểm đầu tư của Nhà nước.

**2.** Về vai trò và đặc điểm của vùng KTTĐ, GV có thể thiên về phương pháp diễn giảng.

**3.** Về quá trình hình thành, GV có thể đặt câu hỏi (thí dụ : *Có mấy vùng KTTĐ ở nước ta và mỗi vùng KTTĐ bao gồm những tỉnh, thành phố nào ?*) kết hợp với hình 43 SGK (hoặc Atlas Địa lí Việt Nam) để giúp HS tái hiện kiến thức đã có ở lớp 9. Sau đó, GV mới nêu cụ thể về quá trình hình thành.

Thông qua hình 43 SGK, GV gợi ý để HS có thể trình bày được cơ cấu kinh tế của mỗi vùng KTTĐ.

**4.** Căn cứ vào các bản đồ giáo khoa treo tường (tự nhiên, kinh tế) Việt Nam hoặc Atlas Địa lí Việt Nam, GV gợi ý để HS nêu lên được các thế mạnh của từng vùng.

Về hướng phát triển, GV có thể sử dụng một số chỉ tiêu đã nêu ở phần trên để minh họa (có thể kẻ thành một bảng thống kê về các chỉ tiêu phát triển đến năm 2010 và năm 2020 cho cả ba vùng KTTĐ).